

Số: /GPMT-KKT Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHONG TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường đối với dự án đầu tư trong Khu kinh tế Vân Phong và các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 271/FLD ngày 27/12/2023 của Công ty TNHH MTV phát triển trang phục phụ nữ kiểu Pháp (Việt Nam) về đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm dệt may và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV phát triển trang phục phụ nữ kiểu Pháp (Việt Nam) địa chỉ tại Lô C10, C11 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm dệt may tại Lô C10, C11 và một phần Lô C7, C8, C9 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các sản phẩm dệt may.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C10, C11 và một phần Lô C7, C8, C9 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201557126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 4 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 01 năm 2020.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 0747844011 do Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 23 tháng 02 năm 2016.

1.4. Mã số thuế: 4201557126.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm dệt may.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích: 17.187,9m². Trong đó:

+ Lô C10, C11: 12.209,4m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 922362 được UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 12 năm 2013).

+ Một phần Lô C7, C8, C9: 4.978,5m² (Theo Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTLĐ 04/2013 được ký kết với Công ty CP Khu công nghiệp Suối Dầu ngày 17 tháng 03 năm 2016).

- Quy mô: dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 5.000.000 m² sản phẩm/năm (10.000.000 sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV phát triển trang phục phụ nữ kiểu Pháp (Việt Nam) (*Công ty*) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp đối với các thông tin, số liệu liên quan đến dự án đầu tư được nêu tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp phép.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tham mưu nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Trưởng ban (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Cam Lâm;
- UBND xã Suối Tân;
- Công ty TNHH MTV phát triển trang phục phụ nữ kiểu Pháp (Việt Nam);
- Công ty CP Khu công nghiệp Suối Dầu;
- Cổng Thông tin điện tử của Ban quản lý;
- Phòng QLDN, QLQHXD;
- Lưu: VT, QLTNMT, NKT, 12.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Hữu Nghị

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KKT ngày...tháng...năm 2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Suối Dầu theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 42/2013/HĐDVXLNT-KCNSD ngày 01/06/2013 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh KCN Suối Dầu và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Suối Dầu), nước thải không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải khu vực nhà bếp theo đường ống DN90 vào bể tách dầu số 01 ($4 \times 1,4 \times 1,1$ (m)) để loại bỏ dầu mỡ thải sau đó qua đường ống DN90 vào hố ga nội bộ, cuối cùng đầu vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (tại 01 hố ga trên đường số 2 – vị trí đầu nối nước thải số 1) bằng đường ống DN114.

- Nước thải khu vực rửa chén bát theo đường ống DN90 vào bể tách dầu số 02 ($4 \times 1,4 \times 1,1$ (m)) để loại bỏ dầu mỡ thải sau đó qua đường ống DN90 vào hố ga nội bộ cuối cùng đầu vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (tại 01 hố ga trên đường số 2 – vị trí đầu nối nước thải số 1) bằng đường ống DN114.

- Nước thải rửa tay từ khu vực nhà bếp theo đường ống DN60 vào bể tách dầu số 02 ($4 \times 1,4 \times 1,1$ (m)) để loại bỏ dầu mỡ thải sau đó qua DN90 vào hố ga nội bộ, đầu vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (tại 01 hố ga trên đường số 12 – vị trí đầu nối nước thải số 1) bằng đường ống DN114.

- Nước thải nhà vệ sinh khu vực sản xuất khối Xưởng dệt may B theo đường ống DN114 vào bể tự hoại số 01 ($8 \times 1,2 \times 1,5$ (m)) xử lý sơ bộ sau đó theo đó đường ống DN114 vào hố ga nội bộ của nhà máy sau đó vào hố ga đầu nối của KCN trên đường số 2 - vị trí đầu nối nước thải số 1.

- Nước thải nhà vệ sinh khu vực văn phòng khối Xưởng dệt may B theo đường ống DN114 vào bể tự hoại số 02, 03 ($8 \times 1,2 \times 1,5$ (m)) xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống DN114 vào hố ga nội bộ của nhà máy sau đó vào hố ga đầu nối của KCN trên đường số 2 - vị trí đầu nối nước thải số 1.

- Nước thải nhà vệ sinh khu vực nhuộm khối Xưởng dệt may A theo đường ống DN114 vào bể tự hoại số 04 ($8 \times 1,2 \times 1,5$ (m)) xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống DN114 vào hố ga nội bộ của nhà máy sau đó vào hố ga đầu nối của KCN trên đường số 2 - vị trí đầu nối nước thải số 1.

- Nước thải nhà vệ sinh khu vực nhuộm khối Xưởng dệt may A theo đường ống DN114 vào bể tự hoại số 05 ($6 \times 1,2 \times 1,5$ (m)) xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống DN114 vào hố ga nội bộ của nhà máy sau đó vào hố ga đầu nối của KCN trên đường số 2 - vị trí đầu nối nước thải số 1.

- Nước thải nhà vệ sinh khu vực nhà bếp – nhà ăn theo đường ống DN114 vào bể tự hoại số 06 ($7,5 \times 2 \times 1,5$ (m)) xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống DN114 vào hố ga nội bộ của nhà máy sau đó vào hố ga đầu nối của KCN trên đường số 2 - vị trí đầu nối nước thải số 1.

- Nước thải xưởng nhuộm được thu gom vào các hố ga, hố chống tràn (D300 x 300mm) trong phân xưởng đưa ra hố thu gom (D1.200 x 1.200mm) bằng các tuyến ống DN220 vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $60\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy; sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép được bơm ra bằng ống DN49 vào hố ga nội bộ, cuối cùng qua tuyến ống DN114 đến hệ thống thu gom nước thải của KCN (tại 01 hố ga của KCN trên đường số 12) - vị trí đầu nối nước thải số 2.

- Nước thải từ hệ thống xử lý nước thải lò hơi được dẫn qua tuyến ống uPVC42 vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $60\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy; sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép được bơm ra bằng tuyến ống DN49 vào hố ga nội bộ, cuối cùng qua tuyến ống DN114 đến hệ thống thu gom nước thải của KCN (tại 01 hố ga của KCN trên đường số 12) - vị trí đầu nối nước thải số 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Nước thải → Bể tách dầu, bể tự hoại → Hố ga nội bộ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Suối Dầu.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Nước thải → Hố thu gom → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể phản ứng (02 bể, hoạt động độc lập) → Hố ga nội bộ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Suối Dầu.

- Công suất thiết kế: $60 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer (hoặc hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Khu công nghiệp Suối Dầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối

tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

+ Trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để phòng ngừa, ứng phó, khắc phục khi hệ thống xử lý xảy ra sự cố.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Nhân viên vận hành khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, phải tiến hành đóng van xả nước thải tại 2 bể phản ứng để dừng việc xả nước thải ra môi trường bên ngoài. Nước thải đầu vào được chứa tạm thời trong các bể (bể điều hòa ($33,6\text{m}^3$) và bể phản ứng ($37,5\text{m}^3$)). Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài, hệ thống xử lý nước thải không đảm bảo cho việc lưu chứa nước thải trong quá trình khắc phục sự cố, Công ty khẩn trương liên hệ với Công ty CP Khu công nghiệp Suối Dầu để xử lý. Trường hợp không thỏa thuận được với Công ty CP Khu công nghiệp Suối Dầu, phải ký hợp đồng chuyển giao toàn bộ lượng nước thải cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

+ Tiến hành sửa chữa hệ thống xử lý nước thải.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải được sửa chữa đạt yêu cầu, nước thải được bơm ngược về hồ thu để bắt đầu lại quy trình xử lý.

+ Tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý. Khi nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn sẽ tiến hành mở van xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN. Trong mọi trường hợp, nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $60\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Tại bể điều hòa (đầu vào của hệ thống xử lý nước thải).

+ Tại hồ ga nội bộ (đầu ra của hệ thống xử lý nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng theo tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Suối Dầu.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ Nhà máy đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp Suối Dầu trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Suối Dầu.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong và Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý nước thải; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KKT ngày... tháng ... năm 2024
của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi (công suất 2 tấn hơi/giờ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Thông tin về dòng xả khí thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ⁰ 15, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống khói lò hơi đốt củi, gỗ công suất 2 tấn hơi/giờ (thoát khí thải từ nguồn số 01).	1343769	588756

- Địa chỉ: Lô C10, C11 và một phần Lô C7, C8, C9 KCN Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (thời gian tối đa 08 giờ/ngày.đêm).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p= 1,0; K_v= 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần (*)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

(*): Tần suất quan trắc khí thải định kỳ được thực hiện theo cam kết của Chủ dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (công suất 2 tấn hơi/giờ) đi qua hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Bể đập bụi → Ống khói (chiều cao 12 m, đường kính D350) → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp khí thải phát sinh từ hoạt động của các hệ thống thiết bị xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc để bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

- Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khi phát hiện hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, Nhà máy khẩn trương ngừng hoạt động của lò hơi; tiến hành sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý kịp thời; chỉ hoạt động lại sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: công suất thiết kế 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong

quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý; đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong và Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý bụi, khí thải; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc, vật liệu để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KKT ngày... tháng ... năm 2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại Khu vực xưởng nhuộm (xưởng dệt may A).
- Nguồn số 02: Tại Khu vực đặt 3 máy nén khí.
- Nguồn số 03: Tại Khu vực xưởng dệt (xưởng dệt may A).
- Nguồn số 04: Tại Khu vực xưởng may (xưởng dệt may B).
- Nguồn số 05: Tại Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 06: Tại Khu vực quạt thông gió.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh	Tọa độ vị trí (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Nguồn số 01	1343745,27	588753,95
Nguồn số 02	1343749,51	588729,45
Nguồn số 03	1343738,51	588749,73
Nguồn số 04	1343720,04	588752,28
Nguồn số 05	1343759,68	588764,79
Nguồn số 06	1343756,92	588765,45

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định.
- Tăng cường việc trồng, bố trí cây xanh xung quanh trong khuôn viên của nhà máy.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KKT ngày... tháng ... năm 2024
của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải các thành phần nguy hại	08 02 04	20
2	Bùn thải từ hệ thống thu gom, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp có các thành phần nguy hại	12 06 06	2.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	25
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	19 02 06	05
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	40
6	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 01	30
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 02	45
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 03	25
9	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	5
	Tổng cộng		2.200

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Thành phần chất thải		Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn trong quá trình sản xuất		57,6
	1.1	Thùng chứa nguyên liệu (không có thành phần nguy hại)	12
	1.2	Vải dư thừa	28
	1.3	Bao bì sản phẩm	16
	1.4	Băng keo, lõi chỉ vụn khác.	1,6
2	Tro xỉ từ hoạt động của lò hơi		15
3	Bùn thải từ hệ thống thu gom nước mưa và bể tự hoại		12,4
	3.1	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại	12
	3.2	Bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa	0,4
	Tổng cộng		85

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	156
	Tổng cộng	156

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích: 15,54 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: nền xi măng, xây dựng gờ chống tràn, tường bê tông, mái lợp tôn, mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín cho toàn bộ khu vực; có dán nhãn, biển cảnh báo và các thiết bị ứng phó sự cố đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng, bao chứa.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

+ Diện tích: 12,6 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: có mái che, có tường che chắn xung quanh kín, nền bê tông không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa dung tích 24 lít và dung tích 120 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa ngoài trời:

+ Diện tích: 10 m².

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường khác đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Nội dung kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; tổ chức công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KKT ngày...tháng ... năm 2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý toàn bộ lượng khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Đảm bảo việc phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện công khai thông tin về giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND xã Suối Tân (nơi thực hiện dự án) theo quy định tại Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

4. Tổ chức thực hiện việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; gửi kết quả báo cáo định kỳ về Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cam Lâm và Công ty CP Khu công nghiệp Suối Dầu với thời hạn là trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

5. Trường hợp các văn bản pháp luật áp dụng tại Giấy phép môi trường được điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế thì Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện theo quy định pháp luật mới ban hành.